

Số: /QĐ-UBND

Đức Cờ, ngày tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật sửa đổi Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 467/QĐ-UBND ngày 19/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 33/TTr-TCKH ngày 01 tháng 8 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, với số tiền: **17.061,0** triệu đồng (*Mười bảy tỷ, không trăm, sáu mươi một triệu đồng*).

(Có biểu chi tiết kèm theo).

Các địa phương chủ động bố trí ngân sách và huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2022.

Điều 2. Căn cứ vào Quyết định này, Chủ tịch UBND các xã quản lý sử dụng vốn đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, đảm bảo thời gian, tiến độ theo kế hoạch được giao; thực hiện chế độ báo cáo, thanh quyết toán đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện; Các thành viên Ban chỉ đạo Chương trình MTQG; Chủ tịch UBND các xã; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đức Cơ; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Nông nghiệp và PTNT;
- Ban Thường vụ Huyện ủy (B/c);
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Đảng ủy, HĐND các xã;
- Lưu: VT-VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Vũ Mạnh Định

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm Quyết định số /QĐ-UBND, ngày tháng 8 năm 2022 của UBND huyện Đức Cơ).

Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	Nội dung/địa bàn	Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2022	Trong đó				Ghi chú
				Ngân sách Trung ương	Chia theo năm		Ngân sách tỉnh	
					Năm 2021 chuyển sang năm 2022	Năm 2022		
1	2	3		4 = (5)+(6)	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG	77.657,0	17.061,0	17.061,0	6.676,0	10.385,0	0,0	
	<i>Xã đạt chuẩn nông thôn mới</i>	<i>6.861,0</i>	<i>2.013,0</i>	<i>2.013,0</i>	<i>1.182,0</i>	<i>831,0</i>	<i>0,0</i>	
1	Xã Ia Dom	2.287,0	671,0	671,0	394,0	277,0		
2	Xã Ia Krêl	2.287,0	671,0	671,0	394,0	277,0		
3	Xã Ia Nan	2.287,0	671,0	671,0	394,0	277,0		
	<i>Xã đạt 15-18 tiêu chí</i>	<i>9.286,0</i>	<i>2.014,0</i>	<i>2.014,0</i>	<i>768,0</i>	<i>1.246,0</i>	<i>0,0</i>	
4	Xã Ia Kla	9.286,0	2.014,0	2.014,0	768,0	1.246,0		
	<i>Xã đạt dưới 15 tiêu chí</i>	<i>59.148,0</i>	<i>10.672,0</i>	<i>10.672,0</i>	<i>2.364,0</i>	<i>8.308,0</i>	<i>0,0</i>	
5	Xã Ia Kriêng	14.787,0	2.668,0	2.668,0	591,0	2.077,0		
6	Xã Ia Din	14.787,0	2.668,0	2.668,0	591,0	2.077,0		

STT	Nội dung/địa bàn	Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2022	Trong đó				Ghi chú
				Ngân sách Trung ương	Chia theo năm		Ngân sách tỉnh	
					Năm 2021 chuyển sang năm 2022	Năm 2022		
1	2	3		4 = (5)+(6)	5	6	7	8
7	Xã Ia Dok	14.787,0	2.668,0	2.668,0	591,0	2.077,0		
8	Xã Ia Pnôn	14.787,0	2.668,0	2.668,0	591,0	2.077,0		
	<i>Xã đặc biệt khó khăn</i>	2.362,0	2.362,0	2.362,0	2.362,0	0,0	0,0	
9	Xã Ia Lang	2.362,0	2.362,0	2.362,0	2.362,0			